-HB1335

HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN
VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thụy Điển,

mong muốn tăng cường hợp tác kinh tế vì lợi ích của hai nước và tạo điều kiện thuận lợi và thỏa đáng cho đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia,

nhận thấy việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư tạo thuận lợi cho việc mở rộng các quan hệ kinh tế giữa hai Bên ký kết và thúc đẩy các hoạt động đầu tư,

đã thỏa thuận các điều khoản sau :

ĐIỀU 1
ĐỊNH NGHĨA

Đối với Hiệp định này :

1. Thuật ngữ "đầu tư" bao gồm các loại tài sản mà nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, phù hợp với luật pháp và các quy định của nước đó, cụ thể là :

a) quyền sở hữu động sản và bất động sản, cũng như mọi quyền sở hữu tài sản khác như quyền thế chấp, cầm cố, thế nợ, quyền hưởng hoa lợi và các quyền tương tự;

b) các cổ phần và các hình thức quyền lợi khác của công ty;

c) quyền sở hữu về tiền hoặc về bất kỳ sự thực hiện nào theo hợp đồng có giá trị kinh tế;

d) bằng sáng chế, các quyền sở hữu công nghiệp khác, quy trình công nghệ, tên thương mại, bí quyết kỹ thuật và các quyền sở hữu trí tuệ khác, cũng như đặc quyền kế nghiệp; và

e) tô nhượng về kinh doanh theo luật định, theo quyết định hành chính hoặc theo hợp đồng, bao gồm tô nhượng về nghiên cứu, nuôi trồng, tinh chế hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Sự thay đổi về hình thức tài sản đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư.

2. Theo hợp đồng cho thuê (leasing agreement), người cho thuê là công dân hoặc pháp nhân có trụ sở trên lãnh thổ của một Bên ký kết cho người của Bên ký kết kia thuê tài sản thì tài sản đó được đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với đầu tư.

3. Thuật ngữ "nhà đầu tư" có nghĩa là :

a) bất kỳ thể nhân nào có quốc tịch của một Bên ký kết phù hợp với pháp luật nước đó; và

b) bất kỳ pháp nhân nào có trụ sở trên lãnh thổ của một Bên ký kết, hoặc ở nước thứ ba mà đa số quyền lợi thuộc về nhà đầu tư của một Bên ký kết.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" đối với mỗi Bên ký kết bao gồm các vùng biển, lãnh hải, thềm lục địa mà trên đó mỗi Bên ký kết thực hiện chủ quyền, các quyền về chủ quyền hoặc quyền tài phán phù hợp với Luật pháp quốc tế.

ĐIỀU 2
KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

1. Mỗi Bên ký kết sẽ luôn luôn đảm bảo đối xử công bằng và thỏa đáng đối với các đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia và không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo dưỡng, sử dụng quyền được hưởng hoa lợi hoặc quyền định đoạt bằng các biện pháp không thỏa đáng như hạn chế mua nguyên liệu, phụ tùng, nguyên liệu phụ, năng lượng và nhiên liệu, cũng như các dịch vụ khác cần thiết cho hoạt động sản xuất và kinh doanh. Đối với các nguyên liệu và dịch vụ nói trên, nhà đầu tư có quyền tự do chọn người cung cấp với những điều kiện có lợi nhất. Nhà đầu tư có quyền tự do tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài và được tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước phù hợp với luật pháp và qui định hiện hành và không có cản trở nào đối với việc tiêu thụ sản phẩm hoặc những biện pháp tương tự.

2. Đối với việc vận chuyển hàng hóa hay người liên quan tới đầu tư nhà đầu tư có quyền tự do chọn người vận chuyển.

3. Các cá nhân làm việc cho nhà đầu tư của một Bên ký kết, cũng như các thành viên trong gia đình họ, sẽ được nhập cảnh, cư trú và xuất cảnh khỏi lãnh thổ Bên ký kết kia để tiến hành các hoạt động liên quan tới đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết đó phù hợp với luật pháp và các qui định về nhập cảnh và cư trú đối với người nước ngoài.

4. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích các đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ nước mình phù hợp với chính sách của nước mình trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài và sẽ chấp thuận các đầu tư đó phù hợp với luật pháp nước mình.

5. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá tình hình tài chính và kết quả các hoạt động liên quan đến đầu tư trên lãnh thổ của một Bên ký kết, Bên ký kết này trong chừng mực không làm ảnh hưởng đến các yêu cầu của nước mình về kế toán và kiểm toán sẽ cho phép nhà đầu tư của Bên ký kết kia áp dụng hệ thống kế toán và kiểm toán của nước họ hoặc theo các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận (như tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IAS) do Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IASC) quy định). Kết quả kế toán và kiểm toán đó sẽ được tự do di chuyển.

6. Các đầu tư được tiến hành phù hợp với luật pháp và các qui định của một Bên ký kết trên lãnh thổ nước đó, được hưởng sự bảo hộ hoàn toàn theo Hiệp định này.

ĐIỀU 3

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN VỀ CHẾ ĐỘ TỐI HUỆ QUỐC

1. Mỗi Bên ký kết đảm bảo cho các đầu tư trên lãnh thổ nước mình do nhà đầu tư của Bên ký kết kia thực hiện một sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà bên đó dành cho nhà đầu tư một nước thứ ba.

2. Tuy có qui định ở khoản 1 Điều này, mỗi Bên ký kết:

a) tham gia hoặc ký kết Hiệp định về một khu vực thuế quan, thị trường chung hoặc khu vực tự do thương mại, hoặc

b) tham gia các Hiệp định đa phương về hợp tác kinh tế nhằm mục đích tương trợ kinh tế, được tự do tạo những điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư của nước hoặc các nước thành viên các Hiệp định nêu trên.

~~3. Sự đối xử theo điều khoản tối huệ quốc qui định ở Điều này sẽ không ảnh~~ hưởng đến sự đối xử dành cho các đầu tư theo các Hiệp định thương mại mà Thụy Điển đã ký với Ivory Coast ngày ~~27 tháng 8 năm~~ 1965 và với Madgascar ~~ngày 2 tháng 4 năm 1966, và với Senegal ngày 24 tháng 2 năm 1967~~.

3.4. Quy định ở khoản 1 Điều này không bắt buộc một Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia những lợi ích từ bất kỳ sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền do sự tham gia của nước đó vào bất kỳ Hiệp định quốc tế nào có liên quan

ín toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế hoặc do bất kỳ qui định trong nước có liên an đến toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

ĐIỀU 4
TƯỚC ĐOẠT QUYỀN SỞ HỮU VÀ BỒI THƯỜNG

Mỗi Bên ký kết Hiệp định sẽ không thực hiện bất kỳ biện pháp tước đoạt trực tiếp hoặc gián tiếp đối với đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia, hi đảm bảo các điều kiện sau:

:ác biện pháp được thực hiện vì lợi ích công cộng và theo đúng thủ tục do luật định;

:ác biện pháp đó được tiến hành riêng biệt và không phân biệt đối xử; và

ic biện pháp được thực hiện với điều kiện trả tiền bồi thường ngay, thoả đáng iệu quả và khoản bồi thường đó được chuyển ra nước ngoài không chậm ıg ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Qui định ở khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư, ıg như đối với các khoản thu từ thanh lý trong trường hợp thanh lý.

3. Nhà đầu tư của một Bên ký kết nếu bị rủi ro trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do chiến tranh hoặc các xung đột vũ trang khác, do tình trạng khẩn cấp quốc gia, bạo động, khởi nghĩa hay nổi loạn trên lãnh thổ của Bên đó thì sẽ được Bên đó đối xử trong trường hợp hồi phục, đền bù, bồi thường hoặc thực hiện các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử đối với nhà đầu tư của một nước thứ ba. Các khoản tiền trên được chuyển ra nước ngoài không chậm trễ bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

ĐIỀU 5
VIỆC CHUYỂN TIỀN RA NƯỚC NGOÀI

1. Mỗi Bên ký kết sẽ cho phép chuyển không chậm trễ bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi các khoản sau:

a) các khoản thu nhập thực tế phát sinh từ đầu tư của nhà đầu tư bao gồm đặc biệt mặc dù không chỉ giới hạn các khoản tăng từ vốn, lợi tức, lãi do cho vay, lãi cổ phần, thu nhập từ lixăng, tiền bản quyền hoặc các loại phí;

b) các khoản thu từ việc thanh lý toàn bộ hoặc một phần của bất kỳ đầu tư nào của một nhà đầu tư Bên ký kết kia;

c) các khoản thanh toán tiền cho vay liên quan đến đầu tư; và

d) thu nhập của các cá nhân không phải là công dân của nước đó và được

phép làm việc trong các cơ sở đầu tư trên lãnh thổ của Bên đó và các khoản tiền khác dùng để trang trải các chi phí quản lý đầu tư.

2. Mỗi Bên ký kết đảm bảo về việc chuyển tiền ra nước ngoài quy định ở khoản 1 của Điều này sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử đối với việc chuyển tiền ra nước ngoài đối với các khoản đầu tư của nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào.

3. Việc chuyển các khoản tiền nói trên được thực hiện không chậm trễ.

4. Bất kỳ việc chuyển nào nói trong Hiệp định này được áp dụng tỷ giá hối đoái chính thức công bố vào thời điểm chuyển.

ĐIỀU 6
THẾ QUYỀN

Nếu một Bên ký kết hoặc một tổ chức của Bên đó trả tiền cho bất kỳ một nhà đầu tư nào của nước họ theo những cam kết đảm bảo dành cho đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì Bên ký kết kia sẽ công nhận việc chuyển bất kỳ quyền hoặc quyền sở hữu nào của nhà đầu tư đó cho Bên ký kết đó hoặc cho tổ chức của Bên đó và công nhận việc thế quyền của Bên ký kết đó hoặc tổ chức của Bên đó đối với các quyền và quyền sở hữu nói trên mà không làm ảnh hưởng đến các quyền của Bên thế quyền theo Điều 7.

ĐIỀU 7
TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT

1. Bất kỳ một tranh chấp nào giữa các Bên ký kết liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này, nếu có thể, sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa Chính phủ của các Bên ký kết.

2. Nếu vụ tranh chấp không được giải quyết trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bắt đầu thương lượng, mỗi Bên ký kết có thể yêu cầu đưa vụ tranh chấp ra Tòa án Trọng tài.

3. Tòa án Trọng tài được thành lập từng trường hợp, mỗi Bên ký kết chỉ định một thành viên của Tòa án Trọng tài. Hai thành viên này sẽ thỏa thuận để cử một công dân một nước thứ ba làm Chủ tịch của Tòa án Trọng tài để Chính phủ hai Bên ký kết chỉ định. Hai thành viên phải được để cử trong thời hạn 2 tháng, và Chủ tịch trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày một Bên ký kết thông báo cho Bên ký kết kia về việc đưa vụ tranh chấp ra Tòa án Trọng tài.

4. Nếu việc đề cử nói trên không được thực hiện trong thời gian quy định ở khoản 3 Điều này, mỗi Bên ký kết có thể, không cần bất kỳ sự thỏa thuận nào khác, mời Chủ tịch Tòa án quốc tế tiến hành việc chỉ định cần thiết.

5. Nếu Chủ tịch Tòa án quốc tế bị cản trở không thực hiện được chức năng ghi ở khoản 4 Điều này hoặc là công dân của một Bên ký kết, Phó chủ tịch sẽ được mời để tiến hành việc chỉ định cần thiết. Nếu Phó chủ tịch cũng bị cản trở không thực hiện được chức năng nói trên hoặc là công dân của một Bên ký kết, thì thành viên cao cấp nhất của Tòa án quốc tế và không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời để tiến hành việc chỉ định cần thiết.

6. Tòa án Trọng tài biểu quyết theo đa số phiếu, quyết định này là chung thẩm và có hiệu lực bắt buộc đối với hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết chịu chi phí cho thành viên Tòa án Trọng tài mà mình chỉ định và cho đại diện của mình trong quá trình tố tụng; chi phí cho Chủ tịch, cũng như các chi phí khác, do hai Bên chịu bằng nhau. Tuy nhiên, Tòa án Trọng tài có thể quyết định một Bên ký kết chịu các khoản chi phí này nhiều hơn Bên ký kết kia. Tòa án Trọng tài tự quy định thủ tục tố tụng của mình.

ĐIỀU 8
TRANH CHẤP GIỮA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ MỘT BÊN KÝ KẾT

1. Mọi tranh chấp có liên quan đến đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia về việc hiểu và giải thích Hiệp định này, nếu có thể, sẽ giải quyết bằng hòa giải.

2. Nếu vụ tranh chấp không được giải quyết trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày phát sinh vụ tranh chấp, thì theo yêu cầu của mỗi Bên ký kết, vụ tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Trọng tài.

3. Về thủ tục trọng tài sẽ áp dụng Quy tắc Trọng tài của Ủy ban Luật thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL), được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 15 tháng 12 năm 1976.

4. Trong trường hợp cả hai Bên ký kết tham gia Công ước Oa sinh tơn ngày 18 tháng 3 năm 1965 về giải quyết các tranh chấp về đầu tư giữa một quốc gia và công dân quốc gia khác theo yêu cầu của nhà đầu tư, vụ tranh chấp có thể được đưa ra Trung tâm quốc tế giải quyết các tranh chấp về đầu tư (ICSID). Mỗi Bên ký kết Hiệp định sẽ chấp thuận việc đưa bất kỳ tranh chấp nào thuộc loại này ra giải quyết theo Công ước Oa sinh tơn nói trên.

ĐIỀU 9
ÁP DỤNG LUẬT QUỐC GIA VÀ LUẬT QUỐC TẾ

Việc áp dụng Hiệp định này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nhà đầu tư của một Bên ký kết được hưởng theo Luật quốc gia và Luật quốc tế trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

ĐIỀU 10
ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH

Hiệp định này được áp dụng đối với tất cả các đầu tư được thực hiện trước hoặc sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nhưng không áp dụng đối với các tranh chấp liên quan đến các đầu tư đã phát sinh, hoặc các khiếu nại liên quan đến đầu tư đã được giải quyết trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 11
HIỆU LỰC, THỜI HẠN VÀ KẾT THÚC HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày Chính phủ hai Bên ký kết thông báo cho nhau về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này có hiệu lực trong thời hạn là 20 năm. Sau đó Hiệp định sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi hết 12 tháng kể từ ngày Chính phủ hai Bên ký kết thông báo cho nhau bằng văn bản, quyết định của mình về việc kết thúc Hiệp định.

3. Đối với các đầu tư được thực hiện trước ngày Hiệp định này hết hiệu lực, những quy định từ Điều 1 đến Điều 10 của Hiệp định này vẫn có hiệu lực trong thời hạn 20 năm tiếp theo kể từ ngày Hiệp định hết hiệu lực.

Chứng thực cho việc ký kết dưới đây, người đại diện có thẩm quyền ký Hiệp định này.

Hiệp định này làm tại ... Stockholm ..... ngày 8 tháng 9 năm 1993 thành hai bản bằng tiếng Anh, tiếng Việt Nam và tiếng Thụy Điển, các văn bản giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, sẽ lấy văn bản tiếng Anh làm căn cứ.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN

Överenskommelse mellan Socialistiska Republiken Vietnams regering och Konungariket Sveriges regering om främjande och ömsesidigt skydd av investeringar

Socialistiska Republiken Vietnams regering och Konungariket Sveriges regering,

som önskar intensifiera det ekonomiska samarbetet till ömsesidig fördel för båda länderna och vidmakthålla skäliga och rättvisa villkor för investeringar av den ena avtalsslutande partens investerare på den andra avtalsslutande partens territorium,

som är medvetna om att främjande och skydd av sådana investeringar gynnar utvecklingen av de ekonomiska förbindelserna mellan de båda avtalsslutande parterna och stimulerar investeringsinitiativ,

har kommit överens om följande.

Artikel 1

Definitioner

Vid tillämpningen av denna överenskommelse

(1) skall termen "investering" omfatta alla slags tillgångar som investerats av investerare från en avtalsslutande part på den andra avtalsslutande partens territorium, förutsatt att investeringen har gjorts i överensstämmelse med den andra avtalsslutande partens lagar och andra författningar, och skall i synnerhet, men inte uteslutande, omfatta

a) lös och fast egendom liksom varje annan sakrätt såsom inteckning, panträtt, säkerhet, nyttjanderätt och liknande rättigheter;

b) aktier och andra slags intressen i bolag;

c) fordran på pengar eller annan prestation av ekonomiskt värde;

d) patent, annan industriell äganderätt, tekniska processer, firmanamn, know-how och annan intellektuell äganderätt samt good-will; och

e) affärskoncessioner tilldelade genom lagstiftning, administrativa beslut eller avtal, häri inbegripet koncessioner att utforska, utnyttja, utvinna eller exploatera naturtillgångar;

En förändring av den form i vilken tillgångarna är investerade påverkar inte deras egenskap av investering.

(2) Utrustning som enligt leasingavtal ställs till en leasingtagares förfogande på en avtalsslutande parts territorium av en leasinggivare, som är medborgare i den andra avtalsslutande parten eller juridisk person med säte på denna avtalsslutande parts territorium, skall inte behandlas mindre förmånligt än en investering.

(3) skall termen "investerare" avse

a) varje fysisk person som är medborgare i en avtalsslutande part enligt dess lagstiftning; och

b) varje juridisk person som har sitt säte på endera avtalslutande partens territorium, eller i ett tredje land och i vilken en investerare från endera avtalsslutande parten har ett övervägande intresse.

(4) innefattar termen "territorium" i förhållande till en avtalsslutande part territorialhavet, havsområde eller kontinentalsockel där denna avtalsslutande part utövar suveränitet, suveräna rättigheter eller jurisdiktion i enlighet med internationell rätt.

Artikel 2

Främjande och skydd av investeringar

(1) Vardera avtalsslutande parten skall vid varje tidpunkt tillförsäkra investeringar som gjorts av den andra avtalsslutande partens investerare en skälig och rättvis behandling och skall ej hindra förvaltning, underhåll, användning och besittning därav eller förfogande däröver genom oskäliga åtgärder, såsom inskränkningar avseende inköp av råvaror, komponenter och enheter, reservdelar, energi och bränsle liksom alla slag av medel för produktion och drift. I samband med förvärv av ovannämnda varor och tjänster, skall investeraren ha rätt att fritt välja leverantör på grundval av de mest förmånliga villkor som står till buds. Investeraren skall också ha rätt att fritt sälja sina produkter utomlands och kan sälja sina produkter inom landet i enlighet med gällande lagar och andra författningar, och inga hinder avseende sådan försäljning eller andra åtgärder med samma verkan bör införas.

(2) I samband med transport av varor eller personal med anknytning till en investering skall investeraren ha rätt att fritt välja transportföretag.

(3) Med förbehåll för lagar och andra författningar avseende utlänningars inresa och vistelse skall personer som arbetar för den ena avtalsslutande partens investerare liksom medlemmar av deras hushåll tillåtas att inresa till, kvarstanna på och lämna den andra avtalsslutande partens territorium för att utföra verksamhet förbunden med investeringar på den senare avtalsslutande partens territorium.

(4) Vardera avtalsslutande parten skall, med beaktande av sin allmänna politik beträffande utländska investeringar, främja investeringar på sitt territorium av den andra avtalsslutande partens investerare och tillåta sådana investeringar i enlighet med sin lagstiftning.

(5) I syfte att skapa gynnsamma villkor för bedömning av det finansiella läget och resultatet av verksamhet med anknytning till investeringar på en avtalsslutande parts territorium, skall denna avtalsslutande part - oaktat sina egna nationella krav beträffande bokföring och revision - medge att investeringen även bli föremål för bokföring och revision i enlighet med normer som investeraren är underkastad genom sina nationella krav eller i enlighet med internationellt godtagna normer (t. ex. International Accounting Standards (IAS), utarbetade av International Accounting Standards Committee (IASC)). Resultatet av sådan bokföring och revision skall kunna fritt överföras.

(6) Investeringar, som gjorts i enlighet med en avtalsslutande parts lagar och andra författningar på dess territorium, åtnjuter fullständigt skydd enligt denna överenskommelse.

Artikel 3

Mest-gynnad-nationsbestämmelser

(1) Vardera avtalsslutande parten skall ge investeringar på sitt territorium av den andra avtalsslutande partens investerare en behandling som inte är mindre förmånlig än den som medges investeringar av investerare från tredje stat.

(2) Utan hinder av bestämmelserna i punkt (1) i denna artikel skall en avtalsslutande part

a) som har slutit eller kan komma att sluta en överenskommelse om att bilda en tullunion, en gemensam marknad eller ett frihandelsområde, eller

b) har slutit en multilateral överenskommelse om ekonomiskt samarbete för ömsesidigt ekonomiskt bistånd,

vara oförhindrad att medge en mera förmånlig behandling av investeringar gjorda av investerare från den stat eller de stater som också är parter i nämnda överenskommelser eller av investerare från vissa av dessa stater.

(3) Bestämmelserna i punkt (1) i denna artikel skall inte tolkas så att de ålägger en avtalsslutande part att till investerare från den andra avtalsslutande parten utsträcka förmånen av behandling, fördel eller privilegium som följer av en internationell överenskommelse eller uppgörelse som helt eller huvudsakligen gäller beskattning eller av nationell lagstiftning som helt eller huvudsakligen gäller beskattning.

Artikel 4

Expropriation och ersättning

(1) Ingendera avtalsslutande parten skall vidta några åtgärder som direkt eller indirekt berövar en investerare från den andra avtalsslutande parten en investering, såvida inte följande villkor är uppfyllda

a) åtgärderna vidtas i allmänt intresse och i enlighet med vederbörligt rättsligt förfarande;

b) åtgärderna är otvetydiga och icke-diskriminerande; och

c) åtgärderna åtföljs av bestämmelser om betalning av prompt, adekvat och effektiv ersättning, vilken skall kunna överföras utan dröjsmål i en fritt konvertibel valuta.

(2) Bestämmelserna i punkt (1) i denna artikel skall också tillämpas på inkomsten av en investering liksom, i händelse av likvidation, på behållningen av likvidationen.

(3) Endera avtalsslutande partens investerare, vars investeringar på den andra avtalsslutande partens territorium lidit skada till följd av krig eller annan väpnad konflikt, nationellt nödläge, revolt, uppror eller upplopp skall, ifråga om restitution, gottgörelse, ersättning eller annan uppgörelse, medges en behandling som inte är mindre förmånlig än den som medges investerare från tredje stat. Utbetalningar i anledning härav skall kunna överföras i en fritt konvertibel valuta utan dröjsmål.

Artikel 5

Överföringar

(1) Vardera avtalsslutande parten skall medge överföring i en fritt konvertibel valuta av

a) löpande inkomster som härrör från varje investering som gjorts av en investerare från den andra avtalsslutande parten, inbegripet i synnerhet, men inte uteslutande, realisationsvinster, vinstmedel, räntor, utdelningar, licenser, royalties eller ersättningar;

b) behållningen av en total eller partiell likvidation av en investering som gjorts av en investerare från den andra avtalsslutande parten;

c) medel för återbetalning av lån med anknytning till en investering; och

d) inkomster uppburna av enskilda personer som, utan att vara medborgare i den avtalsslutande parten, har tillstånd att arbeta i samband med en investering på dess territorium samt andra medel som avsatts för att täcka utgifter i samband med förvaltningen av investeringen.

(2) De avtalsslutande parterna förbinder sig att medge överföringar som avses i punkt (1) i denna artikel en behandling som inte är mindre förmånlig än den som medges överföringar härrörande från investeringar som gjorts av investerare från tredje stat.

(3) Överföringen skall tillåtas utan dröjsmål.

(4) Varje överföring som avses i denna överenskommelse skall ske till den officiella växelkurs som gäller den dag då överföringen görs.

Artikel 6

Subrogation

Om en avtalsslutande part eller något av dess organ gör en utbetalning till någon av sina investerare i enlighet med en garanti som den har beviljat med avseende på en investering på den andra avtalsslutande partens territorium, skall den sistnämnda avtalsslutande parten, med beaktande av den förstnämnda avtalsslutande partens rättigheter enligt artikel 7, erkänna att varje rättighet eller fordran som tillkommer en sådan investerare överförs till den förstnämnda avtalsslutande parten eller dess organ och att varje sådan rättighet eller fordran övertas av den förstnämnda avtalsslutande parten eller dess organ.

Artikel 7

Tvister mellan de avtalsslutande parterna

(1) Varje tvist mellan de avtalsslutande parterna om tolkningen eller tillämpningen av denna överenskommelse skall, om möjligt, avgöras genom förhandlingar mellan de båda avtalsslutande parternas regeringar.

(2) Om tvisten inte kan avgöras på detta sätt inom sex månader från den dag då sådana förhandlingar begärts av en avtalslutande part, skall den på begäran av endera avtalsslutande parten hänskjutas till skiljedomstol.

(3) Skiljedomstolen skall upprättas från fall till fall, varvid vardera avtalsslutande parten utnämner en medlem. Dessa två medlemmar skall därefter ena sig om att utse en medborgare i en tredje stat till domstolens ordförande, som skall utnämnas av de båda avtalsslutande parternas regeringar. Medlemmarna skall utnämnas inom två månader och ordföranden inom fyra månader från den dag då endera avtalsslutande parten har underrättat den andra avtalsslutande parten om sin önskan att hänskjuta tvisten till skiljedomstol.

(4) Om de tidsfrister som avses i punkt (3) i denna artikel inte har iakttagits, kan endera avtalsslutande parten, i avsaknad av annan tillämplig överenskommelse, anmoda presidenten i Internationella domstolen att göra de erforderliga utnämningarna.

(5) Om presidenten i Internationella domstolen är förhindrad att fullgöra den uppgift som avses i punkt (4) i denna artikel eller är medborgare i en av de avtalsslutande parterna, skall vicepresidenten anmodas att göra de erforderliga utnämningarna. Om vicepresidenten är förhindrad att fullgöra denna uppgift eller är medborgare i en av de avtalsslutande parterna, skall den till tjänsteåren äldste medlemmen av domstolen, som ej har förfall eller är medborgare i en av de avtalsslutande parterna, anmodas att göra de erforderliga utnämningarna.

(6) Skiljedomstolen skall fatta sitt avgörande genom majoritetsbeslut, vilket skall vara slutgiltigt och bindande för de avtalsslutande parterna. Vardera avtalsslutande parten skall bära kostnaden för den medlem som den utnämnt liksom kostnaderna för sin representation i skiljeförfarandet. Kostnaden för ordföranden liksom kostnaderna i övrigt skall bäras i lika delar av de avtalsslutande parterna. Skiljedomstolen kan emellertid i sitt beslut förordna att en större andel av kostnaderna skall bäras av den ena av de avtalsslutande parterna. I alla andra avseenden skall skiljedomstolens förfarande fastställas av domstolen själv.

Artikel 8

Tvister mellan en investerare och en avtalsslutande part

(1) Varje tvist rörande en investering mellan en av de avtalsslutande parterna och en investerare från den andra avtalsslutande parten om tolkningen eller tillämpningen av denna överenskommelse skall, om möjligt, lösas i godo.

(2) Om tvisten inte kan lösas på detta sätt inom sex månader från den dag då tvistefrågan väckts av någon av parterna, skall den på begäran av endera parten hänskjutas till skiljedom för slutligt avgörande.

(3) För skiljedomsförfarandet skall tillämpas de av Förenta Nationernas kommission för internationell handelsrätt (UNCITRAL) utarbetade skiljedomsreglerna, vilka antogs av generalförsamlingen den 15 december 1976.

(4) För det fall att båda de avtalsslutande parterna blir parter i Washingtonkonventionen den 18 mars 1965 om biläggande av investeringstvister mellan stater och medborgare i annan stat kan tvisten på begäran av investeraren hänskjutas till Internationella centralorganet för biläggande av investeringstvister (ICSID). Vardera avtalsslutande parten ger härmed sitt medgivande till att varje sådan tvist hänskjuts för avgörande enligt den nämnda Washingtonkonventionen.

Artikel 9

Tillämpning av nationell och internationell rätt

Denna överenskommelse skall inte på något sätt begränsa de rättigheter och förmåner som en investerare från en avtalsslutande part åtnjuter enligt nationell eller internationell rätt på den andra avtalsslutande partens territorium.

Artikel 10

Tillämpning av överenskommelsen

Denna överenskommelse skall tillämpas på alla investeringar, vare sig de gjorts före eller efter dess ikraftträdande, men skall inte tillämpas på någon tvist gällande en investering som uppstått, eller på någon fordran gällande en investering som reglerats före dess ikraftträdande.

Artikel 11

Ikraftträdande, varaktighet och upphörande

(1) Denna överenskommelse träder i kraft den dag då de båda avtalsslutande parternas regeringar underrättar varandra om att deras konstitutionella krav för ikraftträdandet av denna överenskommelse har uppfyllts.

(2) Denna överenskommelse skall gälla under en tid av tjugo år. Därefter skall den förbli i kraft till dess att tolv månader förflutit från den dag då endera avtalsslutande parten skriftligen underrättar den andra avtalsslutande parten om sitt beslut att säga upp denna överenskommelse.

(3) I fråga om de investeringar som gjorts före den dag då uppsägningen av denna överenskommelse börjar gälla, skall bestämmelserna i artiklarna 1 till 10 förbli i kraft under ytterligare en tid av tjugo år från nämnda dag.

Till bekräftelse härav, har undertecknade, därtill vederbörligen befullmäktigade, undertecknat denna överenskommelse.

Upprättad i Stockholm den 8 september 1993 i två exemplar på vietnamesiska, svenska, och engelska språken, vilka tre texter har lika giltighet. I fall av tolkningsskiljaktighet skall emellertid den engelska texten äga företräde.

För Socialistiska Republiken Vietnams regering

För Konungariket Sveriges regering

Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Kingdom om Sweden on the Promotion and Reciprocal Protection of Investments

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Kingdom of Sweden,

desiring to intensify economic cooperation to the mutual benefit of both countries and to maintain fair and equitable conditions for investments by investors of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party,

recognizing that the promotion and protection of such investments favour the expansion of the economic relations between the two Contracting Parties and stimulate investment initiatives,

have agreed as follows:

Article 1

Definitions

For the purposes of this Agreement :

(1) The term "investment" shall comprise every kind of asset, invested by an investor of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party, provided that the investment has been made in accordance with the laws and regulations of the other Contracting Party, and shall include in particular, though not exclusively:

(a) movable and immovable property as well as any other property rights, such as mortgage, lien, pledge, usufruct and similar rights;

(b) shares and other kinds of interest in companies;

(c) title to money or any performance having an economic value;

(d) patents, other industrial property rights, technical processes, trade names, know-how and other intellectual property rights as well as goodwill; and

(e) business concessions conferred by law, administrative decisions or contracts, including concessions to search for, cultivate, extract or exploit natural resources.

A change in the form in which assets are invested does not affect their character as investment.

(2) Goods that under a leasing agreement are placed at the disposal of a lessee in the territory of one Contracting Party by a lessor being a national of the other Contracting Party or a legal person having its seat in the territory of that Contracting Party, shall be treated not less favourably than an investment.

(3) The term "investor" shall mean:

(a) any natural person who is a national of a Contracting Party in accordance with its laws; and

(b) any legal person having its seat in the territory of either Contracting Party, or in a third country with a predominant interest of an investor of either Contracting Party.

(4) The term "territory" in relation to a Contracting Party includes the territorial sea, maritime zone or continental shelf where that Contracting Party exercises its sovereignty, sovereign rights or jurisdiction in accordance with international law.

Article 2

Promotion and Protection of Investments

(1) Each Contracting Party shall at all times ensure fair and equitable treatment of the investments by investors of the other Contracting Party and shall not impair the management, maintenance, use, enjoyment or disposal thereof by unreasonable measures, such as restrictions on purchases of raw materials, components and units, auxiliary materials, energy and fuel as well as means of production and operation of all kinds. In connection with the procurement of such materials and services as mentioned above, the investor shall have the right to

freely select the supplier on the most favourable terms available. The investor shall also have the right to freely sell products abroad and can sell products within the country in accordance with the laws and regulations in force and no hindrance on such sales or other measures with similar effect should be instituted.

(2) In connection with the transport of goods or of personnel associated with an investment, the investor shall have the right to freely select the carrier.

(3) Subject to the laws and regulations relating to the entry and sojourn of aliens, individuals working for an investor of one Contracting Party, as well as members of their household, shall be permitted to enter into, remain on and leave the territory of the other Contracting Party for the purpose of carrying out activities associated with investments in the territory of the latter Contracting Party.

(4) Each Contracting Party shall, subject to its general policy in the field of foreign investment, promote in its territory investments by investors of the other Contracting Party and shall admit such investments in accordance with its legislation.

(5) In order to create favourable conditions for assessing the financial position and results of activities related to investments in the territory of one of the Contracting Parties, this Contracting Party shall - without prejudice to its own national requirements for bookkeeping and auditing - permit the investment to be subject also to bookkeeping and auditing according to standards which the investor is subjected to by his national requirements or according to internationally accepted standards (e.g. International Accounting Standards (IAS) drawn up by the International Accounting Standards Committee (IASC)). The result of such accountancy and audit shall be freely transferable.

(6) The investments made in accordance with the laws and regulations of the Contracting Party in whose territory they are undertaken, enjoy the full protection of this Agreement.

Article 3

Most-favoured-nation Provisions

(1) Each Contracting Party shall apply to investments in its territory by investors of the other Contracting Party a treatment which is no less favourable than that accorded to investments by investors of third States.

(2) Notwithstanding the provisions of Paragraph (1) of this Article, a Contracting Party

(a) which has concluded or may conclude an agreement regarding the formation of a customs union, a common market or a free-trade area, or

(b) which has concluded a multilateral agreement on economic co-operation for mutual economic assistance,

shall be free to grant more favourable treatment to investments by investors of the State or States which are also parties to the aforesaid agreements, or by investors of some of these States.

(3) The provisions of Paragraph (1) of this Article shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to investors of the other Contracting Party the benefit of any treatment, preference or privilege resulting from any international agreement or arrangement relating wholly or mainly to taxation or any domestic legislation relating wholly or mainly to taxation.

Article 4

Expropriation and Compensation

(1) Neither Contracting Party shall take any measures depriving, directly or indirectly, an investor of the other Contracting Party of an investment unless the following conditions are complied with:

(a) the measures are taken in the public interest and under due process of law;

(b) the measures are distinct and not discriminatory; and

(c) the measures are accompanied by provisions for the payment of prompt, adequate and effective compensation, which shall be transferable without delay in a freely convertible currency.

(2) The provisions of Paragraph (1) of this Article shall also apply to the income from an investment as well as, in the event of liquidation, to the proceeds from the liquidation.

(3) Investors of either Contracting Party who suffer losses of their investments in the territory of the other Contracting Party due to war or other armed conflict, a state of national emergency, revolt, insurrection or riot shall be accorded, with respect to restitution, indemnification, compensation or other settlement, a treatment which is no less favourable than that accorded to investors of any third State. Resulting payments shall be transferable in a freely convertible currency without delay.

Article 5

Transfers

(1) Each Contracting Party shall allow the transfer in a freely convertible currency of:

(a) the current income accruing from any investment by an investor of the other Contracting Party, including in particular, though not exclusively, capital gains, profit, interests, dividends, licenses, royalties or fees;

(b) the proceeds from a total or partial liquidation of any investment by an investor of the other Contracting Party;

(c) funds in repayment of loans related to an investment; and

(d) the earnings of individuals, not being its nationals, who are allowed to work in connection with an investment in its territory, and other amounts appropriated for the coverage of expenses connected with the management of the investment.

(2) The Contracting Parties undertake to accord to transfers referred to in Paragraph (1) of this Article a treatment no less favourable than that accorded to transfers originating from investments made by investors of any third State.

(3) The transfer shall be allowed without delay.

(4) Any transfer referred to in this Agreement shall be effected at the official exchange rate prevailing on the day the transfer is made.

Article 6

Subrogation

If a Contracting Party or one of its organs makes a payment to any of its investors under a guarantee it has granted in respect of an investment in the territory of the other Contracting Party, the latter Contracting Party shall, without prejudice to the rights of the former Contracting Party under Article 7, recognize the transfer of any right or title of such an investor to the former Contracting Party or its organ and the subrogation of the former Contracting Party or its organ to any such right or title.

Article 7

Disputes Between Contracting Parties

(1) Any dispute between the Contracting Parties concerning the interpretation or application of this Agreement shall, if possible, be settled by negotiations between the Governments of the Contracting Parties.

(2) If the dispute cannot thus be settled within six months, following the date on which such negotiations were requested by either Contracting Party, it shall at the request of either Contracting Party be submitted to an arbitration tribunal.

(3) The arbitration tribunal shall be set up from case to case, each Contracting Party appointing one member. These two members shall then agree upon a national of a third State as their chairman, to be appointed by the Governments of the two Contracting Parties. The members shall be appointed within two months, and the chairman within four months, from the date either Contracting Party has advised the other Contracting Party of its wish to submit the dispute to an arbitration tribunal.

(4) If the time limits referred to in Paragraph (3) of this Article have not been complied with, either Contracting Party may, in the absence of any other relevant arrangement, invite the President of the International Court of Justice to make the necessary appointments.

(5) If the President of the International Court of Justice is prevented from discharging the function provided for in Paragraph (4) of this Article or is a national of either Contracting Party, the

Vice-President shall be invited to make the necessary appointments. If the Vice-President is prevented from discharging the said function or is a national of either Contracting Party, the most senior member of the Court who is not incapacitated or a national of either Contracting Party shall be invited to make the necessary appointments.

(6) The arbitration tribunal shall reach its decision by a majority of votes, the decision being final and binding on the Contracting Parties. Each Contracting Party shall bear the cost of the member appointed by that Contracting Party as well as the costs for its representation in the arbitration proceedings; the cost of the chairman as well as any other costs shall be borne in equal parts by the two Contracting Parties. The arbitration tribunal may, however, in its decision direct that a higher proportion of costs shall be borne by one of the Contracting Parties. In all other respects, the procedure of the arbitration tribunal shall be determined by the tribunal itself.

Article 8

Disputes between an Investor and a Contracting Party

(1) Any dispute concerning an investment between one of the Contracting Parties and an investor of the other Contracting Party concerning the interpretation or application of this Agreement shall, if possible, be settled amicably.

(2) If the dispute cannot thus be settled within six months following the date, on which the dispute has been raised by either party, it shall at the request of either party be submitted to arbitration for a definitive settlement.

(3) For the arbitration procedure shall be applied the Arbitration Rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL), as adopted by the General Assembly on 15 December 1976.

(4) In the event of both Contracting Parties becoming parties to the Washington Convention of 18 March 1965 on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States, the dispute may upon request of the investor be submitted to the International Center for Settlement of Investment Disputes (ICSID). Each Contracting Party hereby consents to submit any such dispute for settlement under the said Washington Convention.

Article 9

Application of National and International Law

This Agreement shall in no way restrict the rights and benefits which an investor of one Contracting Party enjoys under national or international law in the territory of the other Contracting Party.

Article 10

Application of the Agreement

This Agreement shall apply to all investments, whether made before or after its entry into force, but shall not apply to any dispute concerning an investment which arose, or any claim concerning an investment which was settled before its entry into force.

Article 11

Entry into Force, Duration and Termination

(1) This Agreement shall enter into force on the day the Governments of the two Contracting Parties notify each other that their constitutional requirements for the entry into force of this Agreement have been fulfilled.

(2) This Agreement shall remain in force for a period of twenty years. Thereafter it shall remain in force until the expiration of twelve months from the date that either Contracting Party in writing notifies the other Contracting Party of its decision to terminate this Agreement.

(3) In respect of investments made prior to the date when the notice of termination of this Agreement becomes effective, the provisions of Articles 1 to 10 shall remain in force for a further period of twenty years from that date.

In witness whereof the undersigned, duly authorized to this effect, have signed this Agreement.

Done at Stockholm on 8 September 1993
in duplicate in the Vietnamese, Swedish and English languages, the three texts being equally authentic. In case of divergence of interpretation the English text shall, however, prevail.

For the Government of
the Socialist Republic
of Vietnam

For the Government of
the Kingdom of Sweden

Jag, Margaretha af Ugglas, utrikesminister, intygar härmed att statsrådet Ulf Dinkelspiel har av svenska regeringen bemyndigats att underteckna en överenskommelse mellan Konungariket Sveriges regering och Socialistiska Republiken Vietnams regering om främjande och ömsesidigt skydd av investeringar.

Stockholm den 7 september 1993

